TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 07/2022/DS-ST Ngày: 30/9/2022 V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Thắm và ông Trần Ngọc Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bảy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30/9/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2022/TLST - DS ngày 10/6/2022 về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST–DS ngày 30/8/2022 và Quyết định hoãn phiên toà số 05/2022/QĐST – DS ngày 15/9/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Bùi Thị K, sinh năm 1941; nơi cư trú: Thôn S, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

2. Các bị đơn: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1978; chị Vũ Thị K1, sinh năm 1999; anh Vũ Đức T, sinh năm 2002. Đều có địa chỉ tại: Thôn S, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Vũ Thị O, sinh năm 1972 và ông Vũ Văn D, sinh năm 1977. Đều trú tại: Thôn S, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam;

Người đại diện theo ủy quyền của bà O, ông D: Cụ Bùi Thị K, sinh năm 1941; nơi cư trú: Thôn S, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. (Văn bản ủy quyền ngày 22/7/2022.)

+ Ông Vũ Xuân Bh (tên gọi khác: T), sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1976. Đều trú tại: Kiốt xx đường T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bách: Bà Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1976. Trú tại: Kiốt xx đường T, thị trấn B, huyện B, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. (Văn bản ủy quyền ngày 21/7/2022)

(Có mặt cụ K, bà L. Vắng mặt bà H, chị K1, anh T, bà O, ông D, ông B)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I. Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2022 của nguyên đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị O và ông Vũ Văn D – cụ Bùi Thị K trình bày:

Năm 1970 cụ cưới cụ Vũ Văn N và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, nhưng hiện giấy tờ đăng ký kết hôn không còn. Vợ chồng cụ sinh được 03 người con là Vũ Thị O, sinh năm 1972; Vũ Văn D1, sinh năm 1975 và Vũ Văn D, sinh năm 1977.

Anh D1 kết hôn với chị Vũ Thị H vào năm 1998 và sinh được hai người con là cháu Vũ Thị K1 và cháu Vũ Đức T. Anh D1 chết ngày 03/4/2013; trước khi chết anh D1 cùng gia đình cũng đã mua đất làm nhà ra ở riêng.

Hiện chị O xây dựng gia đình và ở nhà chồng; anh D sau khi ly hôn thì về ở với cụ nhưng cũng thường xuyên vắng nhà do đi làm xa.

Về nguồn gốc thửa đất cụ đề nghị chia thừa kế: Năm 1976 vợ chồng cụ mua một thửa đất của vợ chồng bà A (hiện đã chết); nguồn tiền mua đất là của vợ chồng bà tiết kiệm và đi vay mượn sau đó làm lụng tiết kiệm trả nợ dần. Sau khi mua thì vợ chồng cụ dựng tạm túp lều ra đó sinh sống. Đến năm 2010, vợ chồng cụ do được Nhà nước hỗ trợ 7.000.000 đồng tiền hộ nghèo và tiền do cụ và cụ N là thanh niên xung phong nên vợ chồng cụ đã vay mượn thêm của Ngân hàng, của người quen để xây một ngôi nhà cấp 4 lợp tôn diện tích khoảng 100m^2 trên thửa đất để vợ chồng ở từ đó đến nay. Khi mua đất thì vợ chồng cụ mới sinh được chị Vũ Thị O và anh Vũ Văn D1 (chị O khi đó mới 4 tuổi còn anh D1 mới 1 tuổi) và chưa sinh anh Vũ Văn D nên các con không có đóng góp gì trong việc mua đất. Khi xây nhà năm 2010 thì chỉ có anh D đưa cho vợ chồng cụ 6.000.000 đồng góp xây nhà vì lúc đó chỉ có anh D ở với vợ chồng cụ, còn chị O, anh D1 đã xây dựng gia đình và ra ở riêng nên không có đóng góp gì trong việc vợ chồng cụ làm nhà. Ngày 02/02/2007, vợ chồng cụ được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC1054xx công nhận vợ chồng cụ được sử dụng thửa đất số 57 tờ bản đồ số pl05, diện tích 867m^2 tại thôn S. Vợ chồng cụ sử dụng thửa đất liên tục từ năm 1976 đến nay.

Ngày 03/4/2013 con trai cả là Vũ Văn D1 chết. Sau đó hai ngày (ngày 05/4/2013) thì chồng cụ là cụ Vũ Văn N chết. Trước khi mất anh D1, cụ N không để lại di chúc.

Sau khi cụ N chết thì cuối năm 2020 con trai út của cụ là anh Vũ Văn D nói với cụ bán toàn bộ ao và một phần đất vườn để đưa tiền cho anh D làm ăn. Sau đó

cụ đã bán 510m^2 đất bao gồm toàn bộ đất ao và một phần đất vườn cho vợ chồng ông Vũ Xuân B, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1976; đang ở Kiốt xx đường T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam với giá 291.360.000 đồng; ông B, bà L có họ hàng gần với chồng cụ. Vợ chồng bà L đã trả tiền cho cụ làm 03 lần, cụ thể: ngày 28/11/2020 trả 20.000.000 đồng; ngày 18/01/2022 trả 210.000.000 đồng và ngày 13/02/2022 trả 61.360.000 đồng; việc giao tiền lần 1 chỉ có cụ và anh B giao tiền với nhau; lần thứ 2 thì có ông Vũ Văn T1 vừa là trưởng thôn S vừa là em trai cụ N chứng kiến; lần thứ 3 có con trai út của cụ là anh D, ông T1 và bà Phạm Thị Y là hàng xóm chứng kiến. Chuyện bán ao và một phần đất vườn cho vợ chồng ông B bà L, cụ không nói với chị Vũ Thị H là con dâu cả do lúc này chồng chị H là con trai cả của cụ - anh Vũ Văn D1 đã chết, đồng thời quan hệ giữa cụ và chị H không tốt.

Sau khi nhận tiền bán đất lần đầu thì cụ có cho chị H 10.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng cụ mang trả nợ ngân hàng tiền vay làm nhà. Tuy nhiên sau đó anh D biết cụ cho chị H tiền nên bắt cụ đi đòi lại với lý do cụ đã cho chị H 09 miếng ruộng để chị H bán cho bà L với giá 40.000.000 đồng. Do sợ giữa con trai, con dâu xảy ra mâu thuẫn nên cụ đã đến gặp chị H nói chuyện thì chị H trả lại 5.000.000 đồng. Cụ dùng 5.000.000 đồng này để chi tiêu hàng ngày cho cụ và anh D. Sau khi nhận tiền lần 2 thì anh D ép cụ phải đưa cho anh D 200.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền lần 3 cụ cho chị H 20.000.000 đồng và chị O 10.000.000 đồng. Phần tiền còn lại cụ dùng để trả nợ Ngân hàng tiền vay làm nhà, chi phí sang cát cho cụ N và chi tiêu sinh hoạt hàng ngày.

Đầu năm 2022 khi cụ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà L đối với diện tích đất đã bán thì chị H và các con chị H là cháu K1, cháu T không ký giấy tờ mặc dù cụ cùng các con là anh D, chị O đều đồng ý ký. Do thuyết phục chị H và các cháu không được nên cụ khởi kiện ra Tòa án để chia thừa kế đối với di sản mà cụ N có trong khối tài sản chung của vợ chồng. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì chị H và cháu K1 đã mang trả cụ 20.000.000 đồng mà cụ cho khi nhận tiền đợt 3.

Sau khi cụ bán ao, vườn cho bà L thì bà L đã san lấp ao, đổ đất vào vườn trồng cây, xây tường rào thì chị H, anh D, chị O đều biết và không ai phản đối gì. Tuy nhiên khi làm thủ tục chuyển nhượng thì chị H và các cháu không ký. Cụ không biết lý do tại sao chị H và các cháu không ký làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà L đối với phần đất đã bán. Hiện chị H và các con có 01 ngôi nhà 02 tầng ở thôn S cách nhà cụ ở khoảng 200m; diện tích đất khoảng 6 miếng. Nguồn gốc nhà đất là do vợ chồng chị H anh D1 mua và xây; tuy nhiên khi anh chị xây nhà thì vợ chồng cụ có cho anh D1 chị H hơn một vạn gạch. Trước khi Tòa án thụ lý vụ án thì chị H và các con thường xuyên sống ở Hà Nội; hàng tháng chị H chỉ nhà về một hai lần.

Nay cụ đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với phần tài sản của chồng cụ là cụ N có trong khối tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng 867m^2 của thửa đất

số 57 tờ bản đồ số pl05 tại thôn S; trên diện tích đất có 01 ngôi nhà cấp 4 lợp tôn, 01 bếp và công trình phụ, 01 bể nước và một số công trình khác. Cụ đề nghị Tòa án chia thừa kế theo hướng giao cho cụ được hưởng toàn bộ phần tài sản nhà, đất của cụ Niên có trong khối tài sản chung của vợ chồng bằng hiện vật vì: Nguồn gốc nhà đất là của vợ chồng cụ; các con là bà O, ông D đã đồng ý để cụ được hưởng phần tài sản của hai người. Bản thân bà H và các con đã có chỗ ở riêng nhưng không ở mà lên Hà Nội làm ăn. Toàn bộ ao và một phần đất vườn đã bán cho vợ chồng bà L; tiền bán đất đã nhận và chia cho các con phần lớn, còn lại đã chi tiêu hết nay không có khả năng bồi hoàn; Tòa án chia giao như vậy sẽ tạo điều kiện cho cụ hoàn thành thủ tục chuyển nhượng ao vườn. Phần di sản chị H và các cháu được hưởng thừa kế thay cho anh D1 thì cụ sẽ trả cho chị H bằng tiền; bà sẽ cố gắng vay mượn để trả chị H ngay mà không cần phải đợi chị H yêu cầu thi hành án.

Đối với tài sản là đồ dùng sinh hoạt hàng ngày như ti vi, giường, tủ … cụ không đề nghị Tòa án chia vì đa phần là do anh D mua.

Đối với công san lấp ao vường, một số đoạn tường bao xây bằng gạch bi có giăng lưới B40 làm ranh giới đất vợ chồng bà L mua với diện tích đất còn lại cũng như một số cây giống trồng trong vườn, cụ không đề nghị Tòa án xem xét vì đây là của vợ chồng bà L làm.

II. Trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn – bà Vũ Thị H, chị Vũ Thị K1 và anh Vũ Đức T: Vắng mặt nên không có quan điểm trình bày.

III. Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Xuân B – bà Nguyễn Thị Hồng L trình bày:

Bà kết hôn với ông Vũ Xuân B (tên thường gọi ở nhà là T) năm 2000. Cụ Vũ Văn N – chồng cụ Bùi Thị K có họ hàng với chồng bà; ông B phải gọi vợ chồng cụ K là ông bà; gọi các con của các cụ là cô chú thím.

Cuối năm 2020, cụ K có rao bán đất ao, vườn ở thôn S, xã A. Do cụ K có họ hàng với chồng bà và gia đình bà cũng có nhu cầu mua đất ở quê chồng nên đã hỏi mua. Cụ K đồng ý bán cho vợ chồng bà 510m^2 đất ao và vườn với giá 291.360.000 đồng. Vợ chồng bà đã trả tiền cho cụ K làm 03 lần, cụ thể: ngày 28/11/2020 trả 20.000.000 đồng; ngày 18/01/2022 trả 210.000.000 đồng và ngày 13/02/2022 trả 61.360.000 đồng; việc giao tiền lần 1 chỉ có ông B và cụ K giao tiền cho nhau; lần thứ 2 thì có ông Vũ Văn T1 vừa là trưởng thôn S vừa là em trai cụ N – chồng cụ K chứng kiến; lần thứ 3 có chú D – con trai út cụ K, chú T1 và bà Phạm Thị Y là thím dâu của vợ chồng bà cũng là hàng xóm chứng kiến. Từ khi giao dịch mua bán cho đến khi giao tiền thì không ai trong gia đình cụ K phản đối gì.

Khoảng đầu tháng 12/2020 sau khi chồng bà giao tiền mua bán đất lần đầu thì vợ chồng bà đã tiến hành san lấp toàn bộ ao và tôn nền vườn; mỗi năm làm

một ít sau khi kết thúc gặt lúa; dần dần hình thành như ngày hôm nay; tiền san lấp, tôn nền bao nhiêu thì bà không nhớ. Sau khi san lấp, tôn nền vợ chồng bà đã xây tường gạch bi có lưới B40 để làm ranh giới đất; đồng thời vợ chồng bà cũng ươm, trồng một số cây giống trên đất đã mua vì vợ chồng bà có nghề kinh doanh cây trồng. Trong toàn bộ quá trình vợ chồng bà san lấp ao, tôn nền vườn, làm hàng rào tường bao, trồng cây thì các con của cụ K là chú D, cô O và cô H là vợ chú D1 (con trai của cụ K) đều biết và không có ai phản đối gì.

Sau khi giao tiền lần thứ 3, khi vợ chồng bà cùng của cụ K đi làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì cơ quan nhà nước yêu cầu phải có chữ ký đồng ý chuyển nhượng của chú D, cô O, cô H và các con của cô H chú D1 do cụ N và chú D1 đã chết. Tuy nhiên không biết vì lý do gì mà cô H và các con không ký nên hai bên không thể hoàn thành thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vợ chồng bà đã nói với cụ K nếu cô H và các cháu không ký thì cụ trả lại tiền và vợ chồng bà trả lại đất nhưng cụ K nói tiền bán đất thì chú D đã lấy tiêu mất phần lớn, một phần thì trả nợ ngân hàng tiền vay làm nhà, một phần thì làm sang cát cho cụ N, một phần cho các con mỗi người một ít, còn một ít thì đã chi tiêu cá nhân nên không có tiền để trả lại do vậy vợ chồng bà vẫn đang sử dụng diện tích đất đã mua của cụ K.

Nay cụ K kiện chia thừa kế đối với bà H cùng các con về phần di sản mà cụ N để lại có trong khối tài sản chung của vợ chồng là nhà đất ở thôn S, xã A trong đó có một phần cụ K đã bán cho vợ chồng bà thì bà nhất trí vì khi chia thừa kế xong sẽ xác định rõ cụ K được quyền sử dụng thửa đất như thế nào để từ đó vợ chồng bà xem xét đối với việc mua bán đất với cụ K.

Đối với công san lấp vườn, ao; làm tường rào, trồng cây trên đất mua của cụ K, bà không đề nghị Tòa án giải quyết vì bà đã thống nhất được với cụ K.

*** Tại phiên tòa,** cụ K trình bày: Tại thời điểm cụ bán đất (tháng 12/2020) thì đất đang lên giá; nay thì giá cả thế nào thì cụ không biết. Cụ không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc anh D góp 6.000.000 đồng khi vợ chồng cụ làm nhà. Về yêu cầu kiện chia thừa kế, cụ giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; cụ đề nghị được chịu toàn bộ, không yêu cầu chị O, anh D, chị H và các cháu phải chịu.

*** Tại phiên tòa,** bà L trình bày: Tại thời điểm bà mua đất của cụ K (tháng 12/2020) thì đất đang lên giá; nay thì giá cả thế nào thì bà không biết nhưng nếu như bây giờ thì bà sẽ không mua với giá như vậy vì giá cao. Về việc cụ K kiện chia thừa kế, bà giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

III. Tại phiên toà, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:

1. Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà,Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án dân sự, nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa

vụ liên quan, người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Vũ Thị H, chị Vũ Thị K1, anh Vũ Đức T chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Các điều 26, 35, 39, 68, 147, 227 Bộ luật TTDS năm 2015. Các điều 611, 612, 613, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

* Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của cụ Bùi Thị K.

* Về phân chia di sản thừa kế:

- Chia di sản thừa kế của cụ Vũ Văn N để lại nằm trong khối tài sản chung vợ chồng giữa cụ Vũ Văn N và cụ Bùi Thị K là 1/2 giá trị thửa đất và tài sản trên thửa đất số 57 tờ bản đồ số PL05, diện tích 867m^2 tại thôn S, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam, trị giá 127.857.500 đồng.

- Phần di sản của cụ N được chia làm 04 phần: cụ K, bà O, ông D1, ông D. Mỗi đồng thừa kế được hưởng 31.964.000 đồng. Ông D1 chết (bà H, chị K1, anh T) được hưởng 31.964.000 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị O và ông Vũ Văn D, giao phần di sản ông bà được hưởng cho cụ Bùi Thị K.

- Giao cho cụ Bùi Thị K được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 57 tờ bản đồ số PL05 tại thôn S, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam đã được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC1054xx ngày 02/02/2007 cho hộ cụ Vũ Văn N và Bùi Thị K; diện tích 867m^2 bao gồm 256m^2 đất ở, 297m^2 đất trồng cây lâu năm, 314m^2 đất nuôi trồng thủy sản; cùng 01 ngôi nhà cấp 4 lợp mái tôn, 01 bếp lợp prô xi măng, 01 nhà tắm kết hợp nhà vệ sinh, 01 chuồng gà bán mái lợp prô xi măng, 01 bể nước mưa và sân bê tông được xây trên đất.

- Cụ K có trách nhiệm thanh toán phần thừa kế mà bà Vũ Thị H, chị Vũ Thị K1 và anh Vũ Đức T được hưởng từ kỷ phần của ông Vũ Văn D1 bằng tiền là 31.964.000 đồng.

* Về án phí dân sự sơ thẩm: Cụ K được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH. Bà Vũ Thị O, ông Vũ Văn D, Bà Vũ Thị H, chị Vũ Thị K1 và anh Vũ Đức T phải nộp đối với phần được hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử xét thấy đây là vụ án dân sự về việc chia thừa kế tài sản; di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất; các

bị đơn đăng ký HKTT, nơi cư trú tại thôn S, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Xét thấy các bị đơn là bà H, chị K1 đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Lục tống đạt trực tiếp Thông báo thụ lý vụ án nhưng không tham gia tố tụng tại Tòa án để nêu quan điểm giải quyết về việc cụ K khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản. Tòa án nhân dân huyện B đã niêm yết Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa đối với bà H, chị K1, anh T hợp lệ vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H, chị K1, anh T là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về nội dung vụ án:

[1] Cụ Bùi Thị K và cụ Vũ Văn N là vợ chồng và sinh được 03 người con, lần lượt là Vũ Thị O, sinh năm 1972; Vũ Văn D1, sinh năm 1975 và Vũ Văn D, sinh năm 1977; vợ chồng cụ K, cụ H không có con nuôi.

Ông Vũ Văn D1 với bà Vũ Thị H là vợ chồng và sinh được 02 người con, lần lượt là Vũ Thị K1, sinh năm 1999 và Vũ Đức T, sinh năm 2002.

Ông D1 chết vào ngày 03/4/2013, cụ N chết vào ngày 05/4/2013; do bà H, chị K, anh T không tham gia tố tụng tại tòa án để trình bày quan điểm; cụ K xác định trước khi chết cụ N, ông D1 không đề lại di chúc; do vậy Hội đồng xét xử xác định trước khi chết cụ N, ông D1 không để lại di chúc.

[2] Về di sản của cụ Vũ Văn N để lại trước khi chết:

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC1054xx ngày 02/02/2007 của Ủy ban nhân dân huyện B mà cụ K đã xuất trình thì hộ ông Vũ Văn N bà Bùi Thị K được quyền sử dụng thửa đất số 57 tờ bản đồ số pl05 tại thôn S, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam; diện tích thửa đất = 867m^2 trong đó đất ở = 256m^2, đất trồng cây lâu năm = 297m^2, đất nuôi trồng thủy sản = 314m^2.

Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/8/2022 và lời khai của cụ K thì trên thửa đất này vợ chồng cụ N, cụ K đã xây 01 ngôi nhà cấp 4 lợp mái tôn, diện tích 59,83m^2; 01 bếp lợp prô xi măng, diện tích 10,92m^2; 01 nhà tắm kết hợp nhà vệ sinh, diện tích 4,68m^2; 01 chuồng gà bán mái lợp prô xi măng, diện tích 6,88m^2; 01 bể nước mưa và sân bê tông

Căn cứ Biên bản làm việc giữa Tòa án nhân dân huyện B với Ủy ban nhân dân xã A và thôn S, xã A cũng như lời khai của cụ K thì nguồn gốc thửa đất số 57 tờ bản đồ số pl05 là do cụ N cụ K mua lại của vợ chồng bà A (hiện đã chết) vào năm 1976; nguồn tiền mua đất là của vợ chồng các cụ tiết kiệm và đi vay mượn sau đó làm lụng tiết kiệm trả nợ dần. Nguồn tiền làm nhà và các công trình phụ là nguồn tiền các cụ tiết kiệm, vay ngân hàng và được nhà nước hỗ trợ một phần

theo chương trình hỗ trợ hộ nghèo và do các cụ là thanh niên xung phong. Khi các cụ mua đất các con của của các cụ không ai có đóng góp gì cả về tiền của lẫn công sức; còn khi làm nhà thì các con của các cụ có đóng góp không thì địa phương không biết.

Từ những phân tích trên, căn cứ quy định của điểm a khoản 2 Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì di sản của cụ N để lại trước khi chết là quyền sử dụng đất chung cùng với cụ K đối với thửa đất số 57 tờ bản đồ số pl05; tương đương ½ giá trị thửa đất và ½ giá trị các tài sản gắn liền với thửa đất.

Đối với các đồ dùng sinh hoạt hoặc những tài sản khác nếu có thì do cụ K không yêu cầu Tòa án giải quyết; bà H, chị K1, anh T không tham gia tố tụng trình bày quan điểm nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết chia thừa kế đối với những vấn đề này.

[4] Về hàng thừa kế: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 những người được thừa kế di sản của cụ N gồm: Cụ Bùi Thị K, bà Vũ Thị O, ông Vũ Văn D1 và ông Vũ Văn D.

Do ông Vũ Văn D1 đã chết nên bà Vũ Thị H, chị Vũ Thị K1 và anh Vũ Đức T là vợ con ông D1 sẽ được hưởng phần thừa kế của ông D1.

[5] Về phân chia di sản của cụ Vũ Văn N để lại:

Căn cứ vào hàng thừa kế thì di sản của cụ N sẽ được chia làm 04 phần bằng nhau, 01 phần cho cụ K, 01 phần cho chị O, 01 phần cho ông D và 01 phần cho bà H, chị K1 và anh T (hưởng phần của ông D1).

Xét bà Vũ Thị O, ông Vũ Văn D đã có văn bản từ chối nhận phần di sản được hưởng thừa kế của cụ N và chuyển phần thừa kế của mình để cụ K được hưởng toàn bộ; văn bản có xác nhận của UBND xã A nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này của bà O, ông D. Do vậy cụ K sẽ được nhận ¾ di sản của của cụ N; còn bà H, chị K1 và anh T cùng được hưởng ¼ di sản của cụ N.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết bà H, chị K1, anh T không tham gia tố tụng để trình bày quan điểm về việc cụ K kiện chia thừa kế. Tại buổi làm việc với Tòa án, chính quyền địa phương xã A cung cấp: Bà H biết việc cụ K kiện chia thừa kế, biết việc được Tòa án triệu tập nhưng không về và có nói lại với ông Vũ Văn T1 vừa là trưởng thôn S vừa là chú ruột chồng – ông D1 là bà H và các con không về để giải quyết vì không muốn mang tiếng tranh chấp với mẹ chồng, cụ K đề nghị giải quyết chia thừa kế thế nào cũng được. Chính quyền địa phương xã A cũng cung cấp bà H và các con cũng có nơi ở riêng ngay tại thôn S nhưng hiện nay bà H và các con không sử dụng do đều đang học tập và làm ăn sinh sống tại thành phố Hà Nội. Chính quyền địa phương xã A đề nghị Tòa án chia thừa kế theo hướng giao cho cụ K hưởng toàn bộ nhà đất và thanh toán cho bà H và các con bằng tiền để ổn định cuộc sống của cụ K.

Từ những đánh giá nêu trên, xét theo quy định của pháp luật dân sự về chia thừa kế thì cụ K được hưởng phần lớn quyền sử dụng thửa đất và các tài sản gắn

liền với đất; đồng thời sau khi cụ N chết thì cụ K do nhu cầu cuộc sống đã chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Vũ Xuân B và bà Nguyễn Thị Hồng L; tại phiên tòa cụ K cũng cam kết khi bản án có hiệu lực pháp luật thì sẽ chuyển tiền cho bà H cùng các con giá trị phần được hưởng thừa kế từ cụ N; bản thân bà H và các con cũng có nơi ở riêng tại quê nhưng hiện cũng không sử dụng đến; do vậy Hội đồng xét xử thấy cần giao toàn bộ nhà đất cho cụ K sử dụng và sở hữu; cụ K có trách thanh toán bằng tiền cho bà H cùng các con phần thừa kế mà bà H cùng các con được hưởng từ cụ N do ông D1 đã chết.

Do bà O, anh D1 sau khi kết hôn đã ở riêng trước khi cụ N chết, sau khi cụ N chết thì bà H cùng các con cũng như bà O, ông D không ai ở cùng cụ K; đồng thời cụ K không đề nghị giải quyết phần chi phí cho việc bảo quản di sản; bà H và các con không tham gia tố tụng trình bày quan điểm nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết vấn đề này.

Đối với khoản tiền 6.000.000 đồng anh D đóng góp cùng cụ N cụ K khi các cụ làm nhà; do tại phiên tòa cụ K là người đại diện theo ủy quyền của anh D xác định việc đóng góp này là tự nguyên nên cụ không yêu cầu giải quyết số tiền này; mặc nhiên coi là tài sản chung của vợ chồng cụ.

Về giá đất do cụ K, bà L đều xác định tại thời điểm mua bán đất thì giá đất đang cao còn hiện nay thì đã xuống thấp. Xét đây là quy luật của thị trường; tại thời điểm cụ K kiện chia thừa kế thì tại thôn S hay các khu vực tương đương của xã A không có giao dịch chuyển quyền sử dụng đất thành công. Để có căn cứ giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử căn cứ vào kết luận định giá của Hội đồng định giá để tính toán phân chia thừa kế.

Căn cứ Kết luận định giá số 06/KL-HĐĐGTS ngày 29/9/2022 của Hội đồng định giá tài sản thì:

- Giá trị về đất của thửa đất 57 tờ bản đồ số pl05, diện tích 867m^2 tại thôn S, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC1054xx ngày 02/02/2007 cho hộ cụ Vũ Văn N và Bùi Thị K = 131.394.000 đồng. Trong đó: 256m^2 đất ở x 350.000 đồng/m^2 = 89.600.000 đồng, 297m^2 đất trồng cây lâu năm x 72.000 đồng/m^2 = 21.384.000 đồng, 314m^2 đất nuôi trồng thủy sản x 65.000 đồng/m^2 = 20.410.000 đồng.

- Giá trị 01 ngôi nhà cấp 4 lợp mái tôn, 01 bếp lợp prô xi măng, 01 nhà tắm kết hợp nhà vệ sinh, 01 chuồng gà bán mái lợp prô xi măng, 01 bể nước mưa và sân bê tông; có tổng giá trị = 124.321.173 đồng, làm tròn = 124.321.000 đồng.

Tổng cộng giá trị các tài sản là: 131.394.000 đồng + 124.321.000 đồng = 255.715.000 đồng.

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015 thì cụ N, cụ K, mỗi người được hưởng ½ giá trị, cụ thể: 255.715.000 đồng : 2 = 127.857.500 đồng.

Căn cứ quy định tại Điều 610, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 1 Điều 655 thì phần di sản của cụ N được chia làm 04 phần bằng nhau, gồm phần của cụ K, bà O, ông D1, ông D; cụ thể: 127.857.500 đồng : 4 = 31.964.375 đồng, làm tròn = 31.964.000 đồng. Cụ K được hưởng 31.964.000 đồng x 3 = 95.892.000 đồng. Bà H, chị K1, anh T cùng được hưởng 31.964.000 đồng.

Do toàn bộ nhà đất đã giao cho cụ K nên cụ K có trách nhiệm trả cho bà H, chị K1, anh T số tiền 31.964.000 đồng.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Đối với 8.760.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do cụ K đề nghị được chịu toàn bộ và không yêu cầu Tòa án phân chia, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề này.

[7] Đối với việc vợ chồng ông Vũ Xuân B bà Nguyễn Thị Hồng L mua đất của cụ Bùi Thị K: Do hai bên không tiến hành làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật nên hiện đất vẫn mang tên cụ N cụ K. Do cụ K, bà L không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng như việc đã cải tạo đất, trồng cây trên đất do vậy Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này trong vụ án này. Nếu giữa vợ chồng ông B bà L với cụ K xảy ra tranh chấp thì có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm được tính trên giá trị kỷ phần mà mỗi người được chia. Tuy nhiên do cụ K trên 60 tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp án phí nên Hội đồng xét xử miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho cụ K. Bà O, ông D phải nộp án phí tương ứng với kỷ phần thừa kế được chia; cụ thể: 31.964.000 đồng x 5% = 1.598.200 đồng, làm tròn = 1.598.000 đồng. Còn lại bà H, chị K1, anh T cùng chịu trách nhiệm phải nộp án phí tương ứng với kỷ phần thừa kế được chia; cụ thể: 31.964.000 đồng x 5% = 1.598.200 đồng; cụ thể bà H, chị K1, anh T mỗi người phải chịu = 1.598.200 đồng : 3 = 532.733 đồng, làm tròn = 532.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 610, Điều 611, Điều 612, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của cụ Bùi Thị K đối với phần di sản của cụ Vũ Văn N có trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ Vũ Văn N và cụ Bùi Thị K là thửa đất số 57 tờ bản đồ số pl05 tại thôn S, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC1054xx ngày 02/02/2007 cho hộ cụ Vũ Văn N và Bùi Thị K; diện tích 867m^2 bao gồm: 256m^2 đất ở, 297m^2 đất trồng cây lâu năm, 314m^2 đất nuôi trồng thủy sản; cùng 01 ngôi nhà cấp 4 lợp mái tôn, 01 bếp lợp prô xi măng, 01 nhà tắm kết hợp nhà vệ sinh, 01 chuồng gà bán mái lợp prô xi măng, 01 bể nước mưa và sân bê tông được xây trên đất.

Tổng giá trị khối tài sản chung của vợ chồng cụ Vũ Văn N và cụ Bùi Thị K tại thời điểm chia thừa kế là: 255.715.000 đồng.

Di sản của cụ Vũ Văn N để lại có trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ Vũ Văn N và cụ Bùi Thị K tại thời điểm chia thừa kế là: 127.857.500 đồng.

* Chấp nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị O và ông Vũ Văn D về việc giao phần di sản ông bà được hưởng cho cụ Bùi Thị K.

* Việc phân chia di sản của cụ Vũ Văn N cụ thể như sau:

- Chia cho cụ Bùi Thị K được hưởng 95.892.000 đồng (*gồm kỷ phần của cụ Bùi Thị K, bà Vũ Thị O, ông Vũ Văn D*)

- Chia cho bà Vũ Thị H, chị Vũ Thị K1, anh Vũ Đức T cùng được hưởng 31.964.000 đồng là kỷ phần của ông Vũ Văn D1.

2. Giao cụ Bùi Thị K được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 57 tờ bản đồ số pl05 tại thôn S, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC1054xx ngày 02/02/2007 cho hộ cụ Vũ Văn N và Bùi Thị K; diện tích 867m^2 bao gồm: 256m^2 đất ở, 297m^2 đất trồng cây lâu năm, 314m^2 đất nuôi trồng thủy sản; cùng 01 ngôi nhà cấp 4 lợp mái tôn, 01 bếp lợp prô xi măng, 01 nhà tắm kết hợp nhà vệ sinh, 01 chuồng gà bán mái lợp prô xi măng, 01 bể nước mưa và sân bê tông được xây trên đất.

3. Cụ Bùi Thị K phải trả cho bà Vũ Thị H, chị Vũ Thị K1, anh Vũ Đức T số tiền 31.964.000 đồng là kỷ phần bà Vũ Thị H, chị Vũ Thị K1, anh Vũ Đức T được hưởng của cụ Vũ Văn N do ông Vũ Văn D1 đã chết, được phân chia tại phần "1".

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với cụ Bùi Thị K.

- Bà Vũ Thị O, ông Vũ Văn D; mỗi người phải nộp 1.598.000 đồng.

- Bà Vũ Thị H, chị Vũ Thị K1, anh Vũ Đức T; mỗi người phải nộp 532.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho cụ K, bà L biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho bà H, chị K1, anh T, bà O, ông D biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. Báo cho ông B biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A;
- Các đương sự và người đại diện hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(đã ký)